

Bản án số: 77/2022/DS-ST

Ngày: 08-8-2022

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Hạnh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Trung.

2. Ông Nguyễn Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri – Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 08/8/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2022/TLST-DS ngày 25/02/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2022/QĐST - DS ngày 27 tháng 6 năm 2022 (Quyết định hoãn phiên tòa số: 46/2022/QĐST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2022) giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1957 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Anh Trương Văn B, sinh năm 1989 (vắng mặt);

Địa chỉ: 101 tổ 10, khu phố 5, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Trần Thị Cẩm T, sinh năm 1991 (vắng mặt);

Địa chỉ: 101 tổ 10, khu phố 5, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 16/02/2022 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Ngày 01/4/2019 (âm lịch) ông có cho anh Trương Văn B vay 30.000.000 đồng,

anh B có hứa trả lãi hàng tháng cho ông 4%/tháng. Việc vay có làm biên nhận. Biên nhận ngày 01/4/2019 âm lịch do anh B ghi và ký tên. Thời hạn vay là 03 tháng trả. Khoảng 15 ngày sau anh B vay tiếp 30.000.000 đồng, để tiện nên ghi cùng ngày 01/4/2019. Biên nhận đoạn ghi mượn thêm 30.000.000 đồng là do ông ghi. Anh B hứa sẽ trả tổng cộng 60.000.000 đồng và lãi một lượt (tức 03 tháng sau). Khi vay anh B có đưa cho ông 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng sau đó anh B xin lại nên ông trả lại. Anh B hứa trả lãi cho ông nhưng không có trả. Tiền vay của ông thì vợ anh B có biết và anh B vay tiền là để làm ăn nên ông yêu cầu vợ chồng anh B có nghĩa vụ trả cho ông. Nếu vợ chồng anh B trả tiền trong thời hạn 02 tháng thì ông không yêu cầu tính lãi. Đến nay vợ chồng anh B không gặp mặt ông nên ông yêu cầu tính lãi 2%/tháng, do dịch bệnh nên ông yêu cầu tính lãi 12 tháng. Thời gian tính lãi 01/01/2021 đến ngày 01/6/2021 (từ tháng 6/2021 đến cuối năm 2021 do dịch bệnh nên ông không yêu cầu tính lãi trong thời gian này) và từ đầu năm 2022 đến 01/6/2022 là đủ 12 tháng với số tiền 14.400.000 đồng.

** Theo biên bản lấy lời khai, anh Trương Văn B trình bày:*

Anh thừa nhận có vay của ông Nguyễn Văn S số tiền 60.000.000 đồng, vay có làm biên nhận đề ngày 01/4/2019 (âm lịch), biên nhận anh có ký tên. Khi vay có thỏa thuận lãi 4%/tháng, anh có đóng tiền lãi nhiều lần nhưng không nhớ bao nhiêu tháng và số tiền lãi là bao nhiêu. Thời gian dịch bệnh do không làm ăn được nên không có đóng lãi cho ông Sáu nữa. Anh vay tiền của ông Sáu để làm ăn, kinh doanh. Số tiền nợ vay này thì vợ anh là chị Trần Thị Cẩm T không biết, chỉ một mình anh đến gặp ông Sáu vay. Anh và chị T là vợ chồng hợp pháp. Anh xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng, số tiền lãi anh đã đóng cho ông Sáu nhiều rồi nên anh xin không phải trả số tiền lãi. Số nợ này chị T không liên quan nên một mình anh sẽ trả nợ. Còn số lãi đã đóng anh không yêu cầu tính lãi lại.

Tại Tòa:

** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:* Ông cho anh Trương Văn B vay 02 lần là 60.000.000 đồng, việc vay có làm biên nhận ngày 01/4/2019 âm lịch và anh B có ký tên, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất thỏa thuận 4%/tháng, anh B vay tiền để làm ăn. Trong thời gian vay, anh B chỉ đóng lãi 01 - 02 tháng thì không đóng nữa. Anh B không đóng lãi nên ông yêu cầu trả tiền vốn thì anh B hẹn nhiều lần. Anh B xin trả dần thì ông không đồng ý, anh B cho rằng dịch bệnh làm ăn không được nên ông chỉ yêu cầu tính lãi từ tháng 01 đến tháng 7 năm 2022 với mức lãi suất theo quy định là 1.66%/tháng. Anh B vay tiền của ông là để làm ăn nên ông yêu cầu anh B và vợ là Trần Thị Cẩm T liên đới trả. Trường hợp anh B, chị T chậm trả thì yêu cầu tính lãi

trong giai đoạn thi hành án.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục: Trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng. Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự thủ tục phiên tòa. Đối với đương sự, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật; bị đơn anh B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị T vắng mặt không lý do nên chưa thực hiện đúng quyền nghĩa vụ. Việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt của anh B, chị T là phù hợp.

- Về nội dung: Vào tháng 4/2019 âm lịch, anh B thừa nhận 02 lần vay tiền của ông Sáu với tổng số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 4%/tháng, anh B có trả lãi nhưng không yêu cầu tính lại tiền lãi và cũng không đưa ra chứng cứ chứng minh cho việc đóng lãi. Đồng thời, ông Sáu cũng không thừa nhận anh B có trả lãi cho ông Sáu, nên không xem xét. Ông Sáu yêu cầu tính lãi suất là có căn cứ, tuy nhiên ông Sáu và anh B có thỏa thuận việc trả lãi, nhưng có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định 0.83%/tháng, theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. Hợp đồng vay tiền anh B giao kết với ông Sáu trong thời kỳ hôn nhân với chị T và phục vụ kinh doanh chung của vợ chồng. Do đó, có cơ sở buộc chị T có trách nhiệm liên đới trả nợ theo Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc anh B, chị T liên đới trả cho ông Sáu số tiền gốc 60.000.000 đồng và tiền lãi 3.486.000 đồng. Về án phí dân sự sơ thẩm, đương sự nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Trương Văn B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Cẩm T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt của anh B, chị T là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S yêu cầu bị đơn anh Trương Văn B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Cẩm T liên đới trả số tiền vay 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 7 năm 2022 là 07 tháng, với mức lãi suất

1.66%/tháng. Trường hợp anh B, chị T chậm thực hiện nghĩa vụ thì yêu cầu tính lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án. Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và bị đơn anh Trương Văn B thống nhất số tiền vay còn thiếu là 60.000.000 đồng, vay tiền có biên nhận ghi ngày 01/4/2019 âm lịch, mức lãi suất thỏa thuận 4%/tháng, mục đích vay tiền để làm ăn, kinh doanh, thời hạn vay là 03 tháng. Trong quá trình vay, ông Sáu thừa nhận anh B có đóng lãi 01- 02 tháng còn anh B thì xác định khi dịch bệnh thì không đóng nữa và số tiền lãi đã đóng anh B không yêu cầu xem xét lại. Xét việc anh B vay tiền của ông Sáu là trên cơ sở tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nhưng anh B không thực hiện đúng thỏa thuận nên ông Sáu khởi kiện yêu cầu trả số tiền vốn 60.000.000 đồng và tiền lãi 07 tháng (tháng 01 năm 2022 đến tháng 07 năm 2022) mức lãi suất 1.66%/tháng thành tiền 6.972.000 đồng là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật theo Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Bị đơn anh B xin không trả tiền lãi và xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng đến khi hết nợ nhưng nguyên đơn không đồng ý và yêu cầu này cũng không phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Việc vay tiền phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và là để phát triển kinh tế gia đình nên chị T phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ theo Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử tại phần lãi suất nên không được chấp nhận. Bởi, mức lãi suất khi đôi bên giao kết hợp đồng đã xác định rõ nên không thuộc trường hợp không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất theo Điều 468 Bộ luật dân sự.

[4] Về án phí DS – ST: Do nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên bị đơn anh Trương Văn B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Cẩm T phải nộp án phí $(66.972.000đ \times 5\%) = 3.348.600đ$ theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S. Buộc bị đơn anh Trương Văn B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Cẩm T liên đới trả cho nguyên đơn ông Sáu số tiền vay 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu

đồng), tiền lãi 07 tháng (tháng 01 năm 2022 đến tháng 07 năm 2022) mức lãi suất 1.66%/tháng thành tiền 6.972.000 đồng (Sáu triệu chín trăm bảy mươi hai ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí DS-ST: Bị đơn anh Trương Văn B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Cẩm T phải nộp 3.348.600 đồng (Ba triệu ba trăm bốn mươi tám ngàn sáu trăm đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S thuộc diện người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Hồng Hạnh